# Phụ lục IV .6

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

*(Ban hành kèm Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/$m^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ năm 2013 |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| | **Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông** | | | |
| 1 | Các trục hành chính trung tâm huyện | Trục số 01 (giáp Đường tỉnh 923 - trục đối ngoại) | | 1,800,000 |
| | | Trục số 4, 5, 7, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn | | 1,800,000 |
| | | Trục đường số 12 | | 1,500,000 |
| 2 | Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng) | Ranh quận Ô Môn | Giáp tỉnh Hậu Giang | 500,000 |
| 3 | Đường Án Khám Ông Hào | Suốt tuyến | | 700,000 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m) | | | 4,000,000 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m) | | | 1,600,000 |
| 6 | Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28) | Cầu Xẻo Tre | Ranh phường Long Tuyền | 800,000 |
| 7 | Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923) | Giáp phường An Bình | Cầu Ông Đề | 2,200,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Cầu Ông Đề | Cầu Rạch Chuối | 2,000,000 |
| | | Cầu Rạch Chuối | Cầu Trà Niền | 2,500,000 |
| | | Cầu Trà Niền | Cống Ba Lù | 4,000,000 |
| | | Cống Ba Lù | Cống Rạch Bần | 2,200,000 |
| | | Cống Rạch Bần | Giáp ranh xã Tân Thới | 1,500,000 |
| | | Ranh thị trấn | Cầu Rạch Miễu | 1,200,000 |
| | | Cầu rạch Miễu | Ranh Ô Môn | 800,000 |
| 8 | Đường tỉnh 926 | Cầu Tây Đô | Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái | **1,000,000** |
| | | Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái | Cầu Mương Cao | **800,000** |
| | | Cầu Mương Cao | Cầu Kinh Tắc | **700,000** |
| | | Cầu Kinh Tắc | Cầu Ba Chu | **1,200,000** |
| | | Cầu Cần Đước | Kinh Một Ngàn | 600,000 |
| 9 | Đường tỉnh 932 | Trường Trung học Nhơn Nghĩa | Cầu Lò Đường | 600,000 |
| | | Cầu Lò Đường | giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A | 500,000 |
| 10 | Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm) | Thị trấn Phong Điền | | 2,500,000 |
| 11 | Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A | Khu bán giá cao | | 800,000 |
| 12 | Khu dân cư xã Tân Thới | Suốt tuyến | | 1,000,000 |
| 13 | Khu thương mại xã Trường Long | Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ) | | 1,200,000 |
| 14 | Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền | Trục chính | | 2,000,000 |
| | | Trục phụ | | 1,500,000 |
| 15 | Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành | Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành | | 500,000 |
| 16 | Quốc lộ 61B | Ranh quận Cái Răng | Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa) | 800,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa) | Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang) | 600,000 |
| 17 | Tuyến đường Phan Văn Trị | Đường tỉnh 923 | Cầu Cái Tắc | 1,200,000 |
| | | Cầu Cái Tắc | Mộ Cụ Phan Văn Trị | 1,000,000 |
| | | Giáp Đường tỉnh 923 | Trục số 7 | **4,000,000** |
| | | Trục số 7 | Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền | **2,500,000** |
| | | Cầu Tây Đô | Đường Phan Văn Trị | **3,000,000** |
| 18 | Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi | Cầu Ba Chu | Vàm Bi | 500,000 |
| 19 | Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang | Đường tỉnh 923 | Cầu Rạch Dinh | 1,500,000 |
| | | Cầu Rạch Dinh | Cầu Rạch Nhum | 1,200,000 |
| 20 | Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất) | Toàn khu | | 2,500,000 |
| 21 | Tuyến Nhơn Ái - Trường Long | Cống KH9 | Vàm Ông Hào | 500,000 |

## Phụ lục V .6

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Ban hành kèm Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m$^2$

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GIÁ năm 2013 |
|---|---|---|---|---|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| | **Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông** | | | |
| 1 | Các trục hành chính trung tâm huyện | Trục số 01 (giáp Đường tỉnh 923 - trục đối ngoại) | | 1,260,000 |
| | | Trục số 4, 5, 7, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn | | 1,260,000 |
| | | Trục đường số 12 | | 1,050,000 |
| 2 | Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng) | Ranh quận Ô Môn | Giáp tỉnh Hậu Giang | 350,000 |
| 3 | Đường Án Khám Ông Hào | Suốt tuyến | | 490,000 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m) | | | 2,800,000 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m) | | | 1,120,000 |
| 6 | Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28) | Cầu Xẻo Tre | Ranh phường Long Tuyền | 560,000 |

| 7 | Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923) | Giáp phường An Bình | Cầu Ông Đề | 1,540,000 |
|---|---|---|---|---|
| | | Cầu Ông Đề | Cầu Rạch Chuối | 1,400,000 |
| | | Cầu Rạch Chuối | Cầu Trà Niền | 1,750,000 |
| | | Cầu Trà Niền | Cống Ba Lù | 2,800,000 |
| | | Cống Ba Lù | Cống Rạch Bần | 1,540,000 |
| | | Cống Rạch Bần | Giáp ranh xã Tân Thới | 1,050,000 |
| | | Ranh thị trấn | Cầu Rạch Miễu | 840,000 |
| | | Cầu rạch Miễu | Ranh Ô Môn | 560,000 |
| 8 | Đường tỉnh 926 | Cầu Tây Đô | Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái | 700,000 |
| | | Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái | Cầu Mương Cao | 560,000 |
| | | Cầu Mương Cao | Cầu Kinh Tắc | 490,000 |
| | | Cầu Kinh Tắc | Cầu Ba Chu | 840,000 |
| | | Cầu Cần Đước | Kinh Một Ngàn | 420,000 |
| 9 | Đường tỉnh 932 | Trường Trung học Nhơn Nghĩa | Cầu Lò Đường | 420,000 |
| | | Cầu Lò Đường | giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A | 350,000 |
| 10 | Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm) | Thị trấn Phong Điền | | 1,750,000 |
| 11 | Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A | Khu bán giá cao | | 560,000 |
| 12 | Khu dân cư xã Tân Thới | Suốt tuyến | | 700,000 |
| 13 | Khu thương mại xã Trường Long | Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ) | | 840,000 |
| 14 | Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền | Trục chính | | 1,400,000 |
| | | Trục phụ | | 1,050,000 |
| 15 | Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành | Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành | | 350,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 16 | Quốc lộ 61B | Ranh quận Cái Răng | Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa) | 560,000 |
| | | Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa) | Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang) | 420,000 |
| 17 | Tuyến đường Phan Văn Trị | Đường tỉnh 923 | Cầu Cái Tắc | 840,000 |
| | | Cầu Cái Tắc | Mộ Cụ Phan Văn Trị | 700,000 |
| | | Giáp Đường tỉnh 923 | Trục số 7 | 2,800,000 |
| | | Trục số 7 | Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền | 1,750,000 |
| | | Cầu Tây Đô | Đường Phan Văn Trị | 2,100,000 |
| 18 | Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi | Cầu Ba Chu | Vàm Bi | 350,000 |
| 19 | Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang | Đường tỉnh 923 | Cầu Rạch Dinh | 1,050,000 |
| | | Cầu Rạch Dinh | Cầu Rạch Nhum | 840,000 |
| 20 | Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất) | Toàn khu | | 1,750,000 |
| 21 | Tuyến Nhơn Ái - Trường Long | Cống KH9 | Vàm Ông Hào | 350,000 |